



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2017

THÁNG 04 - NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 01 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		315.127.771.431	284.600.849.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.398.422.729	36.413.487.890
1. Tiền	111		17.083.794.329	18.264.482.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.314.628.400	18.149.005.605
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	130		108.002.830.906	111.319.853.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	63.275.628.467	83.758.266.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.823.438.351	12.523.995.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	34.086.788.699	18.528.423.589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.438.963.421)	(3.944.299.664)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	55.938.810	253.468.209
IV. Hàng tồn kho	140		156.701.270.380	132.547.949.821
1. Hàng tồn kho	141	V.07	160.124.805.245	133.539.510.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.423.534.865)	(991.560.943)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.025.247.416	4.319.557.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.836.610.967	1.001.024.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	3.075.266.371	3.177.405.967
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		109.300.463	4.576.484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.069.615	136.550.894
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		106.395.544.141	112.967.564.150
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



II. Tài sản cố định	220		89.448.946.001	91.027.117.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50.498.389.573	51.924.157.206
- Nguyên giá	222		126.693.916.058	125.475.761.585
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.195.526.485)	(73.551.604.379)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.950.556.428	39.102.960.476
- Nguyên giá	228		43.967.859.233	43.967.859.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.017.302.805)	(4.864.898.757)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.144.885.972	12.444.043.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	12.144.885.972	12.444.043.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.801.712.168	9.496.402.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.424.409.218	4.778.765.250
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	871.228.485	4.165.556.021
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		506.074.465	552.081.235
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		421.523.315.572	397.568.413.384
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66.210.445.453	49.541.741.538
I. Nợ ngắn hạn	310		65.237.536.711	48.594.488.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	36.674.171.504	19.660.273.418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.811.598.478	842.431.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1.917.509.429	5.194.553.746
4. Phải trả người lao động	314		1.046.319.258	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.191.766.893	4.220.344.471
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	8.871.940.640	5.171.590.346
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	8.600.361.674	10.304.768.864
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.868.835	3.200.526.735
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		972.908.742	947.252.705
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-

2634
CÔNG
CỔ PHẦN
MIỄN
TRƯỜNG

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	972.908.742	947.252.705
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.23	355.312.870.119	348.026.671.846
I. Vốn chủ sở hữu	410		355.312.870.119	348.026.671.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(817.291.640)	(817.291.640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.577.584.032	93.490.231.530
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.644.442.409	95.504.285.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.519.723.637	59.824.155.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.124.718.771	35.680.129.984
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		1.464.050.907	1.405.361.584
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		421.523.315.572	397.568.413.384

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Quang Hồng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Bùi Quang Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	107.355.214.832	101.346.779.304	107.355.214.832	101.346.779.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VII.2	7.524.994.012	7.694.723.256	7.524.994.012	7.694.723.256
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.830.220.820	93.652.056.048	99.830.220.820	93.652.056.048
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	79.803.521.661	66.299.184.716	79.803.521.661	66.299.184.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.026.699.159	27.352.871.332	20.026.699.159	27.352.871.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	236.368.013	211.501.181	236.368.013	211.501.181
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(1.042.022.760)	2.055.673.550	(1.042.022.760)	2.055.673.550
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(1.197.144.760)	(1.514.698.210)	(1.197.144.760)	(1.514.698.210)
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.829.583.826	9.217.805.574	1.829.583.826	9.217.805.574
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.853.870.375	7.839.425.531	7.853.870.375	7.839.425.531
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 -(25+26)}	30		11.621.635.731	8.451.467.859	11.621.635.731	8.451.467.859
12. Thu nhập khác	31	VII.6	-	34.733.010	-	34.733.010
13. Chi phí khác	32	VII.7	154.412.798	33.757.711	154.412.798	33.757.711
14. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		(154.412.798)	975.299	(154.412.798)	975.299
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		11.467.222.933	8.452.443.158	11.467.222.933	8.452.443.158
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	48.176.626	450.146.816	48.176.626	450.146.816
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	3.294.327.536	(75.452.069)	3.294.327.536	(75.452.069)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50+51-52)	60		8.124.718.771	8.077.748.410	8.124.718.771	8.077.748.410
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.066.029.449	8.144.943.705	8.066.029.449	8.144.943.705
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.689.322	(67.195.295)	58.689.322	(67.195.295)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		540	546	540	546
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		540	546	540	546

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Quang Hồng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Quang Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.936.004.978	473.347.999.646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(91.749.246.219)	(219.732.489.177)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.857.291.892)	(37.074.768.526)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(92.273.240)	(3.958.957.826)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.282.922.841)	(6.102.388.513)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.957.679.057	37.134.659.898
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.898.469.153)	(107.441.537.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.013.480.690	136.172.518.024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(510.174.400)	(3.827.232.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.035.739	1.646.310.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(324.138.661)	(2.180.922.428)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.300.000.000	103.615.151.662
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.004.407.190)	(193.658.642.798)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(29.892.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.704.407.190)	(119.936.081.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.984.934.839	14.055.514.460
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.413.487.890	22.397.398.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(39.425.161)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		45.398.422.729	36.413.487.890

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Hải Yến

Lê Quang Hồng



Bùi Quang Sơn

Phan Hải Yến

Lê Quang Hồng

Bùi Quang Sơn

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 Năm 2017**

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

- Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
- Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.
- Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
- Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.
- Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.
- Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.
- Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- + Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- + Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- + Chi Nhánh Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.



+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.

+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

+ Chi Nhánh Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Chi Nhánh Trại Giống Cây Trồng Tân Hiệp đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

+ Chi Nhánh Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

+ Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

+ Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tại Bản Sạ Phăng Móc, huyện Xay Tha Ni, Thủ đô Viêng Chăn, Lào.

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty cổ phần Giống Cây trồng Nam An, đặt tại Xã Diên Thịnh, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm
- Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh.
- Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp.
- Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy.
- Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô.
- Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy.
- Mua bán đại lý xăng dầu.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác.
- Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

- Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

- Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.



9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm 2016.

15- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.
 - Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :
 - (i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016
 - (ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	647.391.184	611.663.807
- Tiền gửi ngân hàng	16.436.403.145	17.652.818.478
- Các khoản tương đương tiền	28.314.628.400	18.149.005.605
Cộng	45.398.422.729	36.413.487.890
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng		
- Nguyễn Văn Ka	-	-
- Cục Trồng Trọt	-	46.208.800.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.741.214.335	37.549.466.223
- Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương	12.534.414.132	
Cộng	63.275.628.467	83.758.266.223
04- Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	21.982.777.227	10.194.212.911
- Tạm ứng cho nông dân	3.261.074.651	3.623.894.139
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	776.116.230	1.135.018.230
- Phải thu ngắn hạn khác	8.066.820.591	3.575.298.309
Cộng	34.086.788.699	18.528.423.589
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	55.938.810	253.468.209
- Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	55.938.810	253.468.209
06- Nợ xấu		
	-	-
	-	-



07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ trong kho
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm tồn kho
- Hàng hóa tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

Giá trị thuần có thể thực hiện được

	Cuối quý	Đầu năm
	17.892.746.055	81.388.968.472
	2.123.569.167	1.753.730.930
	15.784.226.009	13.549.976.237
	117.262.074.269	26.146.036.861
	7.062.189.745	10.700.798.264
	160.124.805.245	133.539.510.764
	(3.423.534.865)	(991.560.943)
	156.701.270.380	132.547.949.821

08- Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất
- Mua sắm TSCĐ
- Khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	11.903.862.672	11.903.862.672
	-	-
	241.023.300	540.181.290
	12.144.885.972	12.444.043.962

28/12
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 MIỄN
 V. BAN

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	78.305.869.953	27.118.319.446	17.247.409.619	2.804.162.567	125.475.761.585
- Mua trong năm	320.731.483	553.202.990	344.220.000	-	1.218.154.473
Số dư cuối quý	78.626.601.436	27.671.522.436	17.591.629.619	2.804.162.567	126.693.916.058
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.007.784.149	19.167.005.524	11.459.698.117	1.917.116.589	73.551.604.379
- Khấu hao trong năm	1.406.993.039	729.219.764	401.756.107	105.953.196	2.643.922.106
Số dư cuối quý	42.414.777.188	19.896.225.288	11.861.454.224	2.023.069.785	76.195.526.485
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	37.298.085.804	7.951.313.922	5.787.711.502	887.045.978	51.924.157.206
- Tại ngày cuối quý	36.211.824.248	7.775.297.148	5.730.175.395	781.092.782	50.498.389.573

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	40.684.335.409	2.600.000.000	683.523.824	43.967.859.233
Số dư cuối quý	40.684.335.409	2.600.000.000	683.523.824	43.967.859.233
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.139.920.759	223.437.503	501.540.495	4.864.898.757
- Khấu hao trong năm	72.418.210	47.500.002	32.485.836	152.404.048
Số dư cuối quý	4.212.338.969	270.937.505	534.026.331	5.017.302.805
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	36.544.414.650	2.376.562.497	181.983.329	39.102.960.476
- Tại ngày cuối quý	36.471.996.440	2.329.062.495	149.497.493	38.950.556.428



13- Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí nghiên cứu giống	5.333.377	-
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	362.463.109	320.695.835
- Tiền thuê đất	71.067.548	-
- Công cụ, dụng cụ	458.796.618	181.042.966
- Khác	938.950.315	499.285.610
Cộng	1.836.610.967	1.001.024.411
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nghiên cứu giống	-	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo	791.663.554	2.071.382.223
- Tiền thuê đất	38.316.003	-
- Công cụ, dụng cụ	541.339.252	830.503.568
- Chi phí khác	2.053.090.409	1.876.879.459
Cộng	3.424.409.218	4.778.765.250
14- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	-	-
- Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN TP.HCM	-	-
- Ngân Hàng Vietcombank Chi Nhánh Kỳ Đồng	-	3.832.225.100
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-
- Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	8.600.361.674	6.472.543.764
Cộng	8.600.361.674	10.304.768.864
15- Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Sichuan Longping High-Tech	3.869.014.140	4.867.181.892
- Phải trả cho các đối tượng khác	25.469.797.364	8.397.080.576
- Công ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương	7.335.360.000	4.121.400.000
Cộng	36.674.171.504	19.660.273.418



17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	381.249.932	381.096.929
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.449.854.881	4.684.601.096
- Thuế thu nhập cá nhân	16.220.616	128.855.721
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	70.184.000	-
Cộng	1.917.509.429	5.194.553.746

b) Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ	3.075.266.371	3.177.405.967
Cộng	3.075.266.371	3.177.405.967

18- Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Hỗ trợ chi phí vận chuyển	405.295.639	109.476.355
- Hỗ trợ chi phí chuyên tiền	1.600.003.594	442.833.073
- Chi phí phải trả tiền bản quyền	1.849.771.260	2.636.090.229
- Chi phí phải trả khác	336.696.400	1.031.944.814
	4.191.766.893	4.220.344.471

19- Chi phí phải trả khác**a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức phải trả	1.063.374.000	1.063.374.000
- Tạm ứng từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam ("VBCF")	1.416.604.000	1.416.604.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	803.317.056	803.317.056
- Kinh phí công đoàn	184.274.543	74.928.303
- Bảo hiểm xã hội	995.754.394	196.915.014
- Bảo hiểm thất nghiệp	185.436.074	106.109.224
- Bảo hiểm y tế	277.638.524	106.424.042
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.945.542.049	1.403.918.707
Cộng	8.871.940.640	5.171.590.346

b) Các khoản phải trả dài hạn khác

Cộng	972.908.742	947.252.705
-------------	--------------------	--------------------

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	871.228.485	4.165.556.021
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	871.228.485	4.165.556.021

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	100.546.205.370	357.552.903.563
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	35.680.129.984	35.680.129.984
- Tăng khác	-	-	-	6.771.369.078	-	6.771.369.078
- Giảm khác	-	-	-	12.661.042.969	40.722.049.394	53.383.092.363
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.490.231.530	95.504.285.960	346.621.310.262
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	93.490.231.530	95.504.285.960	346.621.310.262
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.124.718.771	8.124.718.771
- Giảm khác	-	-	-	912.647.498	(15.437.677)	897.209.821
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	92.577.584.032	103.644.442.409	353.848.819.213

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Cuối quý Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Đầu năm Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + *Vốn góp đầu năm*
- + *Vốn góp tăng trong năm*
- + *Vốn góp giảm trong năm*
- + *Vốn góp cuối quý*

	Cuối quý	Năm trước
	149.923.670.000	149.923.670.000
	-	-
	-	-
	149.923.670.000	149.923.670.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý	Năm trước
	20%	20%
	-	-
	-	-

e) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + *Cổ phiếu phổ thông*
 - + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + *Cổ phiếu phổ thông (**)*
 - + *Cổ phiếu ưu đãi*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + *Cổ phiếu phổ thông*
 - + *Cổ phiếu ưu đãi*

	Cuối quý	Năm trước
	14.992.367	14.992.367
	14.992.367	14.992.367
	14.992.367	14.992.367
	-	-
	61.412	61.412
	61.412	61.412
	-	-
	14.930.955	14.930.955
	14.930.955	14.930.955
	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Thu hồi cổ phiếu thường của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007 với số lượng : 48.462 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Cuối quý	Năm trước
	92.577.584.032	99.385.502.276
	-	-

23- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

a) Lợi thế thương mại

- Chi phí đầu tư của SSC vào NAS (chiếm 70% vốn)
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế
- Phân bổ lợi thế thương mại năm
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại

	Cuối quý	Năm trước
	4.200.000.000	4.200.000.000
	2.359.729.212	2.359.729.212
	1.840.270.788	1.840.270.788
	1.150.169.244	1.104.162.474
	46.006.770	46.006.770
	644.094.774	690.101.544

34
NG
PH
CÁY
ÊN
VH-T

b) Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cuối quý	Năm trước
* Công ty con NAS		
- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.698.137.531	1.267.282.487
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	57.811.952	334.151.529
- Lợi ích của cổ đông thiểu số NAS	1.755.949.483	1.698.137.531
* Công ty con SSE		
- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	(290.997.908)	(263.284.273)
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	877.371	(27.713.635)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số SEE	(290.120.537)	(290.997.908)
* Cộng lợi ích của cổ đông thiểu số	1.465.828.946	1.407.139.623

18/01/2018
 TỶ
 AN
 TH
 NA
 HO

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu hàng hoá	9.288.314.750	35.114.677.535
- Doanh thu thành phẩm	98.066.286.447	66.232.101.769
- Doanh thu dịch vụ	613.635	-
Cộng	107.355.214.832	101.346.779.304

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chiết khấu thương mại	3.928.338.303	209.222.796
+ CKTM hàng hoá	1.138.811.410	105.196.000
+ CKTM thành phẩm	2.789.526.893	104.026.796
- Giảm giá hàng bán	100.606.500	31.630.000
+ GGHB hàng hoá	74.127.000	-
+ GGHB thành phẩm	26.479.500	31.630.000
- Hàng bán bị trả lại	3.496.049.209	7.453.870.460
+ HBBTL hàng hoá	588.676.900	4.234.523.000
+ HBBTL thành phẩm	2.907.372.309	3.219.347.460
Cộng	7.524.994.012	7.694.723.256

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	7.486.699.440	30.774.958.535
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	92.342.907.745	62.877.097.513
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	613.635	-
	99.830.220.820	93.652.056.048

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.348.740.899	25.982.029.803
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	72.454.780.762	40.317.154.913
Cộng	79.803.521.661	66.299.184.716

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.368.013	207.781.181
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.720.000
Cộng	236.368.013	211.501.181

5- Chi phí tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	(1.197.144.760)	1.514.698.210
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	15.771.098
- Chi phí tài chính khác	155.122.000	525.204.242
Cộng	(1.042.022.760)	2.055.673.550



6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Các khoản khác	-	34.733.010
Cộng	-	34.733.010
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Các khoản khác	154.412.798	33.757.711
Cộng	154.412.798	33.757.711
8 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nhân viên	1.765.091.101	1.699.714.231
- Chi phí nguyên vật liệu	158.729.928	354.871.424
- Chi phí khấu hao và hao mòn	229.444.467	56.315.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.485.373.988	2.941.488.768
- Chi phí khác	(1.809.055.658)	4.165.415.520
Cộng	1.829.583.826	9.217.805.574
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nhân viên	3.363.154.139	2.731.969.919
- Chi phí nguyên vật liệu	222.341.460	355.780.556
- Chi phí khấu hao và hao mòn	541.846.754	763.785.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.887.982.280	1.511.144.626
- Chi phí khác	1.838.545.742	2.476.745.121
Cộng	7.853.870.375	7.839.425.531
9- Chi phí thuế sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	76.696.609.169	86.888.824.342
- Chi phí nhân công	4.616.329.273	5.359.309.946
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.796.506.550	2.902.415.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.853.706.571	8.458.391.846
- Chi phí khác	18.840.558.165	5.300.386.776
	107.803.709.728	108.909.328.802
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.176.626	450.146.816
Cộng	48.176.626	450.146.816
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	3.294.327.536	(75.452.069)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	-	-
Cộng	3.294.327.536	(75.452.069)

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Nghệ An	Khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	67.606.169.797	25.119.228.309	5.182.698.514	6.371.252.200	-	(4.449.128.000)	99.830.220.820
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	67.606.169.797	25.119.228.309	5.182.698.514	6.371.252.200	-	(4.449.128.000)	99.830.220.820
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	11.617.378.281	6.406.474.643	1.862.404.100	740.614.023	-	(600.171.888)	20.026.699.159
Chi phí không phân bổ	6.000.094.519	2.228.139.083	925.741.647	483.472.182	-	46.006.770	9.683.454.201
						-	
						46.006.770	
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							
- Thu nhập tài chính	9.563.039	1.929.900	96.400	88.116	224.690.558	-	236.368.013
- Chi phí tài chính	-	155.122.000	-	-	(1.352.170.803)	155.026.043	(1.042.022.760)
- Lợi nhuận khác	-	-	-	(16.346.826)	(138.065.972)	-	(154.412.798)
- Thuế TNDN	-	-	-	48.176.626	-	-	48.176.626
- Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	3.399.536.513	(105.208.977)	3.294.327.536
Lợi nhuận sau thuế	5.626.846.801	4.025.143.460	936.758.853	192.706.505	(1.960.741.124)	(695.995.724)	8.124.718.771
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	313.135.814.693	35.888.559.100	10.786.266.763	12.921.833.111	58.823.155.477	(10.903.542.057)	420.652.087.087
Tài sản thuế hoãn lại	571.461.252	-	-	-	-	299.767.233	871.228.485
Tổng tài sản	313.707.275.945	35.888.559.100	10.786.266.763	12.921.833.111	58.823.155.477	(10.603.774.824)	421.523.315.572
Nợ phải trả của bộ phận	55.056.570.466	2.040.410.576	722.636.290	7.068.668.168	8.765.979.376	(7.443.819.423)	66.210.445.453
Chi phí khấu hao	1.333.385.079	285.045.594	108.479.103	24.946.556	1.044.469.822		2.796.326.154

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ luôn được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau:

	Tiền gốc ngoại tệ			Tương đương VND		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.921,98	1,48	-	43.667.386	35.808	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.921,98	1,48	-	43.667.385,60	35.807,85	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	5.349,64	-	1.661.460,00	121.543.821	-	5.529.338.880
Tổng cộng	5.349,64	-	1.661.460,00	121.543.821	-	5.529.338.880
Mức rủi ro tiền tệ	(3.427,66)	1,48	(1.661.460,00)	(77.876.435,20)	35.807,85	(5.529.338.880,00)

Tại ngày 31/12/2016 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (7.787.644) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31/12/2016 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 3.581 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 31/12/2016 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (552.933.888) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất	Cuối quý
- Tiền gửi Ngân hàng	16.436.403.145
- Cho vay (có lãi suất)	1.324.287.000
Tổng	17.760.690.145
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2%(Hai phần trăm)	355.213.802,90 (A)
Nợ phải trả có lãi suất	
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	8.600.361.674
- Các khoản vay dài hạn	-
- Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	8.600.361.674
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	172.007.233 (B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	183.206.569

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

Công ty đã lập dự phòng giảm giá trị phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê và thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

3348
CÔNG TY
PHÂN
CÁY TR
N NH
T. PHO

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/03/2017	Dưới 01 năm	năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	8.600.361.674	-	8.600.361.674
- Phải trả người bán	36.674.171.504	-	36.674.171.504
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và	21.113.465.632	-	21.113.465.632
Tổng cộng	66.387.998.810	-	66.387.998.810

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tại ngày 31/03/2017	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị			Dự phòng
		Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ Phần GCT Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	4.671.140.000
		Hàng bán bị trả lại	-
		Giảm giá hàng	74.127.000
		Chiết khấu TM	222.012.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	-
		Hàng bán bị trả lại	-

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016
Thù lao không kiêm nhiệm SSC		604.187.464	395.544.064
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu /phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	1.124.287.000
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần GCT Nam An	Công ty con	Bán hàng hóa	5.296.169.726
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	1.239.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	468.188.697

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Trong quý 1 năm nay do nhu cầu giống của thị trường thay đổi, nên cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của công ty cũng thay đổi theo và làm cho lợi nhuận sau thuế tăng hơn so với cùng kỳ.

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Hải Yến

Phan Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Quang Hồng

Lê Quang Hồng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Bùi Quang Sơn